

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2017

ĐƠN VỊ: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ)

Điện thoại ☎: **04.38832235; 04.38832760**

Fax : **04.38832761**

Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



HÀ NỘI
THÁNG 01 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
QUÝ IV NĂM 2017

| TT | TK | SỐ DƯ ĐẦU KỲ | | PHÁT SINH TRONG KỲ | | SỐ DƯ CUỐI KỲ | |
|-------------|-----|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| 1 | 111 | 144.100.917 | | 7.168.747.170 | 7.172.302.257 | 140.545.830 | |
| 2 | 112 | 707.344.495 | | 28.022.091.942 | 27.559.459.368 | 1.169.977.069 | |
| 3 | 128 | 5.978.520.571 | | 113.116.137 | 19.219.200 | 6.072.417.508 | |
| 4 | 131 | 64.139.677.494 | | 37.998.458.268 | 24.140.847.360 | 77.997.288.402 | |
| 5 | 133 | 851.393.274 | | 1.150.270.911 | 2.001.664.185 | | |
| 6 | 138 | | 342.132.501 | 5.206.579.704 | 1.295.577.327 | 3.568.869.876 | |
| 7 | 141 | 1.892.292.241 | | 892.522.693 | 1.833.980.340 | 950.834.594 | |
| 8 | 152 | 11.166.219.234 | | 8.630.275.762 | 10.454.406.414 | 9.342.088.582 | |
| 9 | 153 | 99.279.157 | | 15.525.000 | 41.413.949 | 73.390.208 | |
| 10 | 154 | 40.340.282.761 | | 37.367.797.403 | 57.904.744.829 | 19.803.335.335 | |
| 11 | 155 | 17.846.575.195 | | 5.275.518.677 | 7.571.038.858 | 15.551.055.014 | |
| 12 | 211 | 78.245.455.032 | | 1.490.023.297 | | 79.735.478.329 | |
| 13 | 213 | 2.235.294.981 | | | | 2.235.294.981 | |
| 14 | 214 | | 69.189.326.194 | | 574.194.450 | | 69.763.520.644 |
| 15 | 221 | 15.000.000.000 | | | | 15.000.000.000 | |
| 16 | 229 | | 2.098.753.000 | | | | 2.098.753.000 |
| 17 | 241 | 5.537.715.754 | | 335.990.677 | | 5.873.706.431 | |
| 18 | 242 | 3.169.499.970 | | 3.373.467.615 | 3.862.293.720 | 2.680.673.865 | |
| 19 | 331 | | 45.000.669.428 | 12.362.628.151 | 15.964.443.646 | | 48.602.484.923 |
| 20 | 333 | 188.419.750 | | 3.026.259.542 | 4.139.973.111 | | 925.293.819 |
| 21 | 334 | | 2.465.479.385 | 4.752.453.515 | 5.634.390.425 | | 3.347.416.295 |
| 22 | 335 | | | | 124.854.289 | | 124.854.289 |
| 23 | 336 | | 340.465.030 | 103.084.398.360 | 102.743.933.330 | | |
| 24 | 338 | | 3.809.272.340 | 4.847.415.822 | 4.133.325.302 | | 3.095.181.820 |
| 25 | 341 | | 62.254.932.620 | 12.777.284.189 | 8.312.000.000 | | 57.789.648.431 |
| 26 | 352 | | 1.092.608.000 | 835.000.000 | 400.931.000 | | 658.539.000 |
| 27 | 353 | | 1.064.843.900 | 24.300.000 | | | 1.040.543.900 |
| 28 | 411 | | 61.080.780.000 | | | | 61.080.780.000 |
| 29 | 413 | | | 41.502 | 41.502 | | |
| 30 | 414 | | 5.370.231.737 | | | | 5.370.231.737 |
| 31 | 419 | 23.190.000 | | | | 23.190.000 | |
| 32 | 421 | 6.544.233.309 | | 7.405.382.841 | 270.514.316 | 13.679.101.834 | |
| 33 | 511 | | | 34.189.955.790 | 34.189.955.790 | | |
| 34 | 515 | | | 331.563.120 | 331.563.120 | | |
| 35 | 621 | | | 10.606.225.969 | 10.606.225.969 | | |
| 36 | 622 | | | 5.591.350.716 | 5.591.350.716 | | |
| 37 | 623 | | | 2.105.630.680 | 2.105.630.680 | | |
| 38 | 627 | | | 3.342.133.239 | 3.342.133.239 | | |
| 39 | 632 | | | 37.131.021.637 | 37.131.021.637 | | |
| 40 | 635 | | | 1.679.835.796 | 1.679.835.796 | | |
| 41 | 642 | | | 3.020.990.002 | 3.020.990.002 | | |
| 42 | 711 | | | 175.460.000 | 175.460.000 | | |
| 43 | 911 | | | 42.028.474.946 | 42.028.474.946 | | |
| CỘNG | | 254.109.494.135 | 254.109.494.135 | 426.358.191.073 | 426.358.191.073 | 253.897.247.858 | 253.897.247.858 |

Đồng anh, ngày 05 tháng 02 năm 2017

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017)

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (=110+120+130+140+150) | 100 | | 136.806.561.351 | 192.513.616.315 |
| I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | 110 | | 1.310.522.899 | 24.257.100.393 |
| 1. Tiền | 111 | VI.01 | 1.310.522.899 | 24.257.100.393 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN | 120 | | 0 | 0 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN | 130 | | 90.349.236.813 | 121.598.817.572 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.03 | 79.537.933.412 | 109.281.406.916 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | VI.04 | 2.141.514.159 | 2.911.450.462 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 6.072.417.508 | 5.855.064.514 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.05 | 4.696.124.734 | 5.649.648.680 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | VI.06 | -2.098.753.000 | -2.098.753.000 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. HÀNG TỒN KHO | 140 | VI.07 | 44.769.869.139 | 46.208.764.216 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 44.769.869.139 | 46.208.764.216 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*) | 149 | | | |
| V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | 150 | | 376.932.500 | 448.934.134 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.08 | 176.932.500 | 448.894.134 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 200.000.000 | 40.000 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260) | 200 | | 35.584.700.462 | 37.275.113.744 |
| I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH | 220 | | 12.207.252.666 | 12.914.015.391 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.09 | 10.766.152.723 | 11.441.355.445 |
| - Nguyên giá | 222 | | 79.735.478.329 | 84.830.191.157 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | -68.969.325.606 | -73.388.835.712 |

| | | | | |
|--|------------|-------|------------------------|------------------------|
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.10 | 1.441.099.943 | 1.472.659.946 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.235.294.981 | 2.235.294.981 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | -794.195.038 | -762.635.035 |
| III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ | 230 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 231 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | 0 | 0 |
| IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN | 240 | VI.11 | 5.873.706.431 | 5.537.715.754 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 5.873.706.431 | 5.537.715.754 |
| V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN | 250 | | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | VI.12 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 0 | 0 |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC | 260 | | 2.503.741.365 | 3.823.382.599 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.13 | 2.503.741.365 | 3.823.382.599 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 172.391.261.813 | 229.788.730.059 |

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|-------|-------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 119.642.541.910 | 157.139.803.385 |
| I. NỢ NGẮN HẠN | 310 | | 118.984.002.910 | 156.047.195.385 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.14 | 50.743.999.082 | 41.168.707.323 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | VI.15 | 1.540.645.010 | 5.850.874.350 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước | 313 | VI.16 | 1.125.293.819 | 3.113.467.811 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | VI.17 | 3.347.416.295 | 5.551.329.501 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.18 | 124.854.289 | 169.087.018 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | VI.19 | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | VI.20 | 163.886.363 | 355.636.363 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.21 | 3.107.715.721 | 11.140.160.208 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VI.22 | 57.789.648.431 | 87.125.053.911 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | VI.23 | 1.040.543.900 | 1.572.878.900 |
| 13. Quỹ Bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | | |
| II- NỢ DÀI HẠN | 330 | | 658.539.000 | 1.092.608.000 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |

| | | | | |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | VI.24 | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | VI.25 | 658.539.000 | 1.092.608.000 |
| 13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 52.748.719.903 | 72.648.926.674 |
| I. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 410 | VI.26 | 52.748.719.903 | 72.648.926.674 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | VI.26 | 61.080.780.000 | 61.080.780.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | VI.26 | 0 | 0 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | VI.26 | -23.190.000 | -23.190.000 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ Đầu tư phát triển | 418 | VI.26 | 5.370.231.737 | 8.701.960.259 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | VI.26 | -13.679.101.834 | 2.889.376.415 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | -6.544.233.309 | 1.836.845.730 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | -7.134.868.525 | 1.052.530.685 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC | 430 | | | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400) | 440 | | 172.391.261.813 | 229.788.730.059 |

Lập ngày 05 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn



Phạm Xuân Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ QUÍ IV NĂM 2017

Đơn vị tính : VNĐ

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | QUÝ IV NĂM 2017 | | LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM | |
|---|-------|-------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 34.213.298.288 | 111.323.601.995 | 89.217.873.703 | 173.556.335.661 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 23.342.498 | | 1.235.960.184 | 1.973.397.905 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 34.189.955.790 | 109.350.204.090 | 87.981.913.519 | 171.582.937.756 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.26 | 37.131.021.637 | 99.831.118.736 | 90.061.222.442 | 158.408.808.955 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 20 | | -2.941.065.847 | 9.519.085.354 | -2.079.308.923 | 13.174.128.801 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 331.563.120 | 1.468.681 | 738.592.336 | 20.704.203 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 1.679.835.796 | 1.970.608.261 | 5.705.400.890 | 7.131.492.503 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 1.605.185.440 | 1.870.852.121 | 5.542.572.174 | 7.002.836.539 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp | 26 | | 3.020.990.002 | 3.381.409.011 | 11.474.044.572 | 12.522.146.999 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)] | 30 | | -7.310.328.525 | 4.168.536.763 | -18.520.162.049 | -6.458.806.498 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 175.460.000 | 9.064.843.718 | 3.506.217.453 | 9.290.126.434 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | | | 1.654.975 | 404.623.151 |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31-32) | 40 | | 175.460.000 | 9.064.843.718 | 3.504.562.478 | 8.885.503.283 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | -7.134.868.525 | 13.233.380.481 | -15.015.599.571 | 2.426.696.785 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.30 | | 1.325.108.828 | | 1.374.166.100 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.30 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | -7.134.868.525 | 11.908.271.653 | -15.015.599.571 | 1.052.530.685 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn

6

Lập ngày 05 tháng 02 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phạm Tuấn Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)

NĂM 2017

Đơn vị tính : VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | T M | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN KỶ NÀY | |
|--|-----------|--------|------------------------------|-----------------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác | .01 | | 122.939.259.734 | 201.722.219.317 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | .02 | | -75.433.005.838 | -135.749.499.930 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | .03 | | -22.402.755.075 | -35.356.020.628 |
| 4. Tiền chi trả lãi tiền vay | .04 | | -5.554.298.945 | -6.957.862.677 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | .05 | | -200.000.000 | -1.814.881.329 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | .06 | | 46.359.697.475 | 23.613.108.028 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | .07 | | -45.704.560.153 | -41.258.520.414 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | | 20.004.337.198 | 4.198.542.367 |
| II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 21 | | -3.103.341.927 | -4.150.949.684 |
| 2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và T.sản dài hạn khác | 22 | | 3.156.363.635 | 9.772.727.273 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 11.125.142 | 20.431.997 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 64.146.850 | 5.642.209.586 |
| III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 47.797.628.424 | 117.255.448.028 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | -77.133.033.904 | -106.774.628.187 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | -13.679.614.560 | -4.274.031.300 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | -43.015.020.040 | 6.206.788.541 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | -22.946.535.992 | 16.047.540.494 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 24.257.100.393 | 8.209.287.693 |
| Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | -41.502 | 272.206 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | VII.34 | 1.310.522.899 | 24.257.100.393 |

Ngày 05 tháng 02 năm 2018

KẾ TOÁN LẬP



Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Huy

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 QUÝ IV NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam (Nay là Đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty con.

Ngày 11 tháng 04 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần công trình 6 và đã thông qua nghị quyết với nội dung chủ yếu sau:

*** Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :**

| | |
|--------------------------------------|-------------------------------|
| + Giá trị sản lượng năm 2016: | 277,00 tỷ đồng; |
| + Doanh thu năm 2016 : | 199,00 tỷ đồng ; |
| + Tổng mức đầu tư : | 4,15 tỷ đồng ; |
| + Lợi nhuận trước thuế : | 2,92 tỷ đồng ; |
| + Lợi nhuận sau thuế: | 1,55 tỷ đồng; |
| + Trả cổ tức năm 2016 : | 8 % vốn thực góp ; |
| + Thu nhập bình quân người lao động: | 8,2 triệu đồng/ người /tháng. |

*** Thông qua kế hoạch SXKD và Danh mục đầu tư năm 2017:**

- Các chỉ tiêu chính:

- | | | |
|----------------------------|----------|-------------------|
| + Giá trị tổng sản lượng : | 202,00 | tỷ đồng ; |
| + Doanh thu năm 2017: | 180,00 | tỷ đồng ; |
| + Đầu tư năm 2017: | 9,0-11,0 | tỷ đồng ; |
| + Lợi nhuận trước thuế : | 7,00 | tỷ đồng trở lên ; |
| + Cổ tức năm 2017: | 8% | trở lên; |
- + Thu nhập người lao động bình quân: 8,5 triệu đồng/ người /tháng;
+ Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước;
+ Thực hiện đúng và đủ các quyền lợi của Người lao động;
+ Đảm bảo tuyệt đối trong an toàn thi công; giảm thiểu đến mức thấp nhất tai nạn lao động .

- Kế hoạch đầu tư năm 2017:

Năm 2017 theo kế hoạch đầu tư của Ban Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị Công ty với các nội dung sau:

+ Hoàn thiện hồ sơ xin cấp phép khai thác mỏ đá Suối Kiết, Thực hiện đền bù trồng rừng che phủ theo phương án đã được UBND tỉnh Bình Thuận phê duyệt, tìm kiếm đối tác liên doanh, hoặc cổ phần, hoặc nhượng bán ;

+ Đầu tư thêm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải cho thi công khi có nhu cầu , kinh phí dự kiến 5-6 tỷ đồng ; Nếu được tham gia các dự án có giá trị lớn, căn cứ nhu cầu thi công, giao cho Ban giám đốc và HĐQT xây dựng phương án và quyết định đầu tư;

+ Nghiên cứu đầu tư kịp thời máy móc thiết bị cho công tác thi công đường sắt nội đô khi cần thiết (Giá trị mục đầu tư này giao HĐQT căn cứ yêu cầu thực tế quyết định, song việc đầu tư phải tuân thủ đúng quy định) ;

Đại hội đồng Cổ đông giao cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành thực hiện việc đầu tư đúng quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty , đảm bảo việc đầu tư có hiệu quả (Tổng mức đầu tư năm 2017 dự kiến là từ 09 đến 11 tỷ đồng).

*** Thông qua phương án phân phối lợi nhuận, kế hoạch chi trả Cổ tức năm 2016 cho Cổ đông:**

- Toàn bộ lợi nhuận sau thuế năm 2016 không dùng để trích lập quỹ đầu tư phát triển, dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng và phúc lợi, không chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát mà dành toàn bộ để chi trả cổ tức cho cổ đông với số tiền là 1.552.878.678 đ.

- Chi trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ là 8% vốn thực góp (không tính cổ phiếu quỹ) với số tiền là 4.884.607.200 đ . Nguồn để chi trả cổ

tức cho cổ đông như sau:

- + Lợi nhuận sau thuế 2016: 1.552.878.678 đồng;
- + Quỹ đầu tư phát triển(Chuyển lại lợi nhuận) 3.331.728.522 đồng.
- Thực hiện kế hoạch chi trả cổ tức năm 2016 cho Cổ đông như sau:
- + Ngày 26/05/2017, Chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức .
- + Ngày 22/06/2017, Thực hiện thanh toán cổ tức cho cổ đông theo đúng

quy định của Pháp luật.

*** Công nhận kết quả bầu cử Hội đồng quản trị , Ban kiểm soát công ty nhiệm kỳ 2017- 2022 gồm các ông có tên sau đây:**

+ Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2017-2022 (Gồm 05 thành viên) :

- Ông : Lại Văn Quán
- Ông : Phạm Xuân Huy
- Ông : Phan Anh Tuấn
- Ông : Lương Bá Minh
- Ông : Lại Thế Thiên

+ Ban kiểm soát công ty nhiệm kỳ 2017-2022 (Gồm 03 thành viên):

- Ông : Phạm Anh Tú
- Ông : Tô Văn Tuyên
- Ông : Nguyễn Văn Hoan

*** Đại hội đồng cổ đông thông qua kết quả bầu các chức danh : Chủ tịch HĐQT, Trưởng ban kiểm soát công ty và Thông qua quyết định của HĐQT về việc bổ nhiệm Ban giám đốc và Kế toán trưởng Công ty nhiệm kỳ 2017-2022. Cụ thể như sau :**

- + Chủ tịch HĐQT là Ông : **Lại Văn Quán**
- + Trưởng ban kiểm soát công ty là Ông : **Phạm Anh Tú**
- + Tổng giám đốc Công ty Ông : **Phạm Xuân Huy**
- + Các Phó tổng giám đốc gồm các Ông: **Trịnh Văn Thụy**
Lương Bá Minh
Trần Hữu Hưng
- + Kế toán trưởng công ty Ông : **Phan Anh Tuấn**

*** Thông qua phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2017.**

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6.

Vốn điều lệ của công ty con là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng)

Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:

- +Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.
(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc.**
- +Báo cáo tài chính của công ty con - C.ty TNHH một TVĐá Phủ Lý.**
- +Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)**

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**
(Sáu mươi tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
(*Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 07 năm 2017*)
- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2017:**
 - + Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty cổ phần công trình 6 là : **61.080.780.000đ** (Sáu một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngoài ra còn các nguồn vốn sau đang theo dõi:

+ Cổ phiếu quỹ(*) -23.190.000 đ

- Cơ cấu vốn điều lệ :

*** Tại thời điểm 31.12.2017 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam): **9.704.330.000 đ**

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ : **15,9%**

Vốn cổ đông cá nhân: **51.376.450.000 đ**

Tỷ lệ vốn Cổ đông cá nhân: **84,1%**

- Số liệu kế toán tổng hợp :

Năm 2017, Do tình hình khó khăn công ăn việc làm cho người lao động thiếu trầm trọng, công ty đã sáp nhập các đơn vị Xí nghiệp công trình để giảm đầu mỗi quản lý, giảm chi phí quản lý doanh nghiệp nhằm giảm bớt khó khăn của Công ty. Tuy nhiên quá trình sáp nhập bàn giao Xí nghiệp công trình 610 sang Xí nghiệp công trình 605 có nhiều khó khăn vướng mắc khó khăn (Đặc biệt vướng mắc về công tác quản lý chi phí công trình tại xí nghiệp do thua lỗ, phân định trách nhiệm cá nhân, tập thể do nguyên nhân khách quan chủ quan của cá nhân các lãnh đạo xí nghiệp) nên Kế toán trưởng công ty đã phải chỉ đạo phản ánh thành một khoản phải thu chờ xử lý trên báo cáo tài chính năm 2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế

bến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cầu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất S.P cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Là đơn vị xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các công trình giao thông đường sắt, đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của Nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thanh toán của chủ đầu tư..... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư để phục vụ cho thi công các công trình đường sắt của Công ty và các đơn vị trong ngành đường sắt.

5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC

Năm 2017, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty rất khó khăn , đặc biệt là mảng xây dựng cơ bản , Công ty không tìm kiếm được công trình mới nên việc làm thiếu trầm trọng ,Công ty đã phải thu gọn đầu mỗi quản lý, tinh giảm biên chế, tiết giảm ngày công lao động gián tiếp ... để giảm thiểu sự thua lỗ trong kinh doanh.

Tình hình thanh quyết toán thu hồi vốn khó khăn do chủ đầu tư thiếu vốn, Công trình không được ghi kế hoạch vốn mặc dầu có những công trình đã thi công và quyết toán xong nhưng vẫn không được chủ đầu tư thanh toán, Để duy trì sự tồn tại Công ty phải vay Ngân hàng, Gia hạn nợ tiền vay khi đến hạn

không thanh toán được nợ cho ngân hàng. Chi phí Bảo hiểm xã hội người lao động, chi phí trợ cấp chấm dứt hợp đồng lao động cho người lao động phát sinh lớn ... ảnh hưởng rất xấu đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Lực lượng lao động của công ty ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Do đặc thù lao động lưu động, xa gia đình vợ con, thu nhập không cao, thiếu việc, phải chờ việc nên người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhiều ảnh hưởng xấu đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Năm 2017. Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo công ty rất quyết liệt trong điều hành quản trị công ty, tiếp tục tinh giảm đầu mối quản lý bằng việc sáp nhập Xí nghiệp công trình 604 vào Xí nghiệp công trình 602; Xí nghiệp công trình 610 vào Xí nghiệp công trình 605; tiếp tục giảm lương, giảm số lượng lao động gián tiếp, giảm ngày ngày công lao động của lực lượng gián tiếp quản lý từ Công ty đến Xí nghiệp. Tuy nhiên kết quả kinh doanh của công ty vẫn không đạt được mục đích, công ty kinh doanh thua lỗ trong năm 2017.

6. Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau :

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp công trình 602.
2. Xí nghiệp Công trình 605.
3. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
4. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm
5. Xí nghiệp đá Suốt Kiệt (Số liệu kế toán sổ XNVLXD Tháp Chàm)

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý (Hạch toán độc lập)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch

Báo cáo được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

II/. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TÊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

III/. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “ Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ”.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS , Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung ”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của C.ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VNĐ:

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VNĐ

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế :

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay cụ thể

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Các khoản cho vay:
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên , liên tục theo đúng quy định

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý , sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định . Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét , rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định.
- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “ TSCĐHH.”
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phân thuế thu nhập hoãn lại để hạch toán kế toán.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên , liên tục

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định. Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định
- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh : Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.
- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể :
 - + Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/ 2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 Quy định chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.
- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.
- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ
- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ : Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và kết chuyển hết trong kỳ kinh doanh.

25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “ Thuế thu nhập doanh nghiệp”

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Theo nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Các nguyên tắc này được quy định tại chuẩn mực, chế độ kế toán tài chính và các quy định hiện hành
- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do bộ Tài Chính ban hành.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY
TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV NĂM 2017. CÔNG TY MẸ**

01. TIỀN

Đồng Việt nam

| T T | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----------------|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| 1 | Tiền mặt | 140.545.830 | 152.120.479 |
| 2 | Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.169.977.069 | 24.104.979.914 |
| | CỘNG | 1.310.522.899 | 24.257.100.393 |

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| T T | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----------------|--|-------------------|-------------------|
| 1 | Xí nghiệp Vật liệu & xây lắp | 5.920.398.985 | 5.912.458.330 |
| 2 | Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103 | 44.830.266 | 44.830.266 |
| 3 | Công trình Thâm bê tông nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505) | 963.766.356 | 963.766.356 |
| 4 | Công trình Thâm Bê tông nhựa TNXP Đà Nẵng(505-510) | 36.933.000 | 36.933.000 |
| 5 | C. ty TNHH Bảo Quân CT đường chậm lữ Thanh Thủy Phú Thọ | 283.532.774 | 283.532.774 |
| 7 | Công trình nút giao thông Cầu Thanh Mỹ (Tổng 5) | 404.810.607 | 404.810.607 |
| 8 | Gói thầu số 21: Thi công đường bộ Nam Sông Hậu | 1.497.797.406 | 1.497.797.406 |
| 9 | Công ty cổ phần Đường Sắt Hà Thái | 741.831.200 | 2.244.000 |
| 10 | Nguyễn Hữu Phương - Cao Thị Liên | 0 | 5.000.000 |
| 11 | Công ty CP Xây dựng và Thương mại Long An | 46.530.000 | 47.614.000 |
| 12 | Gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo HT thoát nước ga Huế | 6.743.041.606 | 6.743.041.606 |
| 13 | G.thầu số 9: Cải tạo,NClắp đặt tuyến ĐS đôi Uông Bí-LánTháp | 4.089.400 | 4.089.400 |
| 14 | Công ty CP xây dựng Anh Bình An | 357.500.000 | 0 |
| 15 | Công ty cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình | 1.776.680.000 | 2.652.472.000 |
| 16 | Công ty cổ phần Đường Sắt Thuận Hải | 268.029.811 | 0 |
| 17 | Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt nam- Chi nhánh Đông Hà nội | 0 | 39.000.000 |
| 18 | Xây dựng 06 hầm chui và 23,518 Km hàng rào ngăn cách ĐS,Đbộ .ATGT giai đoạn 2 | 0 | 3.055.124.241 |
| 19 | Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biều Nghi - Hạ long (Km105+200-Km124+483) | 13.584.800.689 | 13.584.800.689 |
| 20 | Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn | 2.373.146.760 | 2.369.724.860 |
| 21 | Xây lắp hệ thống ĐS và thông tin tín hiệu đường sắt nối từ ga Lào Cai vào cảng nội địa | 0 | 416.556.792 |
| 22 | Công ty CP Công trình Thành Phát | 2.934.400 | 2.934.400 |
| 23 | Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình | 0 | 246.804.573 |
| 24 | T/công XD mới 2 cầu đường bộ Tam Bạc và cầu Thị Cầu | 0 | 7.320.937.336 |
| 25 | Hợp đồng: NSJV-CP2-016(7/3/12) | 0 | 340.330.071 |
| 26 | Hợp đồng: NKSP-VN-CP2-006(28/2/12) | 0 | 566.400.984 |
| 27 | Hợp đồng: NKSP-VN-CP2-015(7/3/12) | 0 | 1.001.036.757 |
| 28 | Công ty cổ phần Đường Sắt Thanh Hóa | 520.080.000 | 0 |

| | | | |
|----|--|-----------------------|------------------------|
| 29 | Công ty Cổ phần Hồng Nam | 65.511.500 | 65.511.500 |
| 30 | Công ty TNHH MTV QL và SC 715 | 299.368.000 | 299.368.000 |
| 31 | XD các HMCT GĐ2 kế hoạch 1856 theo lệnh khẩn cấp Ban 1 | 0 | 8.818.097.972 |
| 32 | Xây dựng nối dài Đường sắt phục vụ công tác sửa chữa toa xe. Công ty kho vận Đá Bạc TKV | 0 | 27.661.450 |
| 33 | Công ty cổ phần Đường Sắt Hà Hải | 184.186.200 | 0 |
| 34 | Công ty cổ phần Đường sắt Phú Khánh | 1.169.900.000 | 1.000.207.900 |
| 35 | Công ty CP XD công trình Trường Lộ | 50.000.000 | 50.000.000 |
| 36 | Thi công đường trung tâm huyện - Mãn Thôn và đường Sín Cheóng - Thảo Chư Phìn | 0 | 2.533.957.854 |
| 37 | Hợp đồng số: ETF-CP1-1403018/5 ngày 4/4/2014 | 0 | 55.590.131 |
| 38 | Gói thầu số 9: Cung cấp vật tư, thiết bị, thi công xây lắp, chạy thử ĐS, bãi xếp dỡ hàng hóa DAP2 | 1.745.007.974 | 1.745.007.974 |
| 39 | Hợp đồng số: ETF-CP1-140402 ngày 29 tháng 04 năm 2014 GT: CPI Yên Viên - Lào Cai | 0 | 143.642.500 |
| 40 | Công trình GT7:T/công XD phần cầu vượt ĐS thuộc DA Đường Bảo Hà-Kim Sơn-Phổ Lu,H.Bảo Thắng,Bảo Yên | 0 | 310.889.775 |
| 41 | Hợp đồng số: ETF-CP1-140502 ngày 29/05/2014 thuộc GT:CPI Yên Viên - Lào Cai | 0 | 244.059.802 |
| 42 | Hợp đồng số: ETF-CP1-140701 ngày 24/07/2014 Thi công đoạn tuyến Km126-129 GT:CPI | 0 | 41.553.751 |
| 43 | Hợp đồng số: ETF-CP1-141001 ngày 27/10/2014 thuộc GT: CPI Yên Viên - Lào Cai | 0 | 30.911.887 |
| 44 | Gói thầu số 01: Thi công XD kè bảo vệ bờ Sông Lô | 584.191.900 | 0 |
| 45 | Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư 120 | 3.679.130.833 | 4.079.130.832 |
| 46 | Đỗ Thế Long (Thuê mặt bằng) | 72.000.000 | |
| 47 | Công trình CPI gói thầu số IHD cung cấp số ETF - CP1-150301 ngày 16/03/2015 | 0 | 2.588.099 |
| 48 | GT1 Thi công XDCT đoạn Km0-Km4 Đường Na Nhung-Mốc 112 xã Bản Lầu, huyện Mường Khương | 66.632.528 | 490.486.528 |
| 49 | Sửa chữa lớn đường vào bãi hàng và bãi hàng ga Tháp Chàm tuyến đường sắt HN- TP.HCM | 0 | 3.521.975.790 |
| 50 | Hợp đồng số: YNQG-PJHW-W008 (10/11/2015) Cung cấp tà vẹt ĐS đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh | 6.320.811.000 | 11.275.664.636 |
| 51 | Thi công sửa chữa ĐS khu gian Điện Công - Uông Bí thuộc CT: Sửa chữa ĐS khu gian Điện Công | 0 | 4.277.188.400 |
| 52 | Hợp đồng số: YNQG-PJHW-G011thi công đường ray -Đường sắt đô thị Hà Nội | 9.368.791.200 | 14.613.398.487 |
| 53 | Thi công xây dựng công trình sửa chữa lớn cầu Phú ốc Km 84+084 Tuyến ĐS HN-HCM | 599.820.000 | 5.707.510.000 |
| 54 | HĐMB số: YNQG-WZ-185-VNCL-110 ngày 14/11/2016 V/v: Cung cấp tà vẹt ghi | 1.775.000.000 | 2.275.000.000 |
| 55 | Công ty TNHH tư vấn đầu tư & xây dựng Đất Việt | 0 | 57.763.200 |
| 56 | Gói thầu số 21 : Công ty than Uông Bí | 5.267.426.200 | |
| 57 | Gói thầu số 2B Mông Dương- Cao Sơn | 1.992.716.017 | |
| 58 | Công ty cổ phần Đường Sắt Thanh Hóa- Xí nghiệp xây lắp công trình giao thông | 2.035.195.800 | |
| 59 | Công ty cổ phần Đường Sắt Thanh Hóa- Xí nghiệp xây lắp công trình giao thông | 632.500.000 | |
| 60 | Gói thầu sửa chữa lớn đường sắt Hà Nội – Thành Phố Hồ Chí Minh Km 69-Km 73 | 3.098.979.000 | |
| | Cộng | 79.537.933.412 | 109.281.406.916 |

04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| T T | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--------|---|----------------------|----------------------|
| 1 | Xí nghiệp công trình 602 | 234.681.419 | 9.850.000 |
| 2 | Xí nghiệp công trình 604 | 0 | 349.686.047 |
| 3 | Xí nghiệp công trình 605 | 626.950.488 | 43.140.395 |
| 4 | Xí nghiệp công trình 610 | 0 | 996.518.620 |
| 5 | Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp | 34.769.500 | 0 |
| 6 | Ban quản lý dự án đường sắt khu vực I | 547.781.000 | 1.267.813.000 |
| 7 | CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình giao thông | 171.000.000 | 171.000.000 |
| 8 | Công ty TNHH kiểm toán BDO | 40.000.000 | 60.000.000 |
| 9 | Ga Trung Giã - Công ty cổ phần vận tải đường sắt Hà Nội | 9.686.800 | 9.686.800 |
| 10 | Công ty CP Xây dựng Anh Bình An | 469.889.352 | 0 |
| 11 | Ga Lâm Giang - Công ty cổ phần đường sắt Hà Nội | 3.755.600 | 3.755.600 |
| 12 | Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu KVI- Cửa hàng 105 | 3.000.000 | 0 |
| | cộng | 2.141.514.159 | 2.911.450.462 |

05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| T T | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | | SỐ ĐẦU NĂM | |
|--------|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | | Giá trị | D.phòng | Giá trị | D.phòng |
| * | Tài khoản 138 | 3.568.869.876 | 0 | 1.980.719.469 | 0 |
| 1 | Xí nghiệp công trình 602 | 2.120.000 | | 15.896.000 | |
| 2 | Xí nghiệp công trình 604 | 0 | | 7.191.704 | |
| 3 | Xí nghiệp công trình 610 | 0 | | 1.871.109.500 | |
| 4 | Xí nghiệp công trình 605 | 622.316.000 | | 67.996.000 | |
| 5 | Văn phòng công ty | 2.944.433.876 | | 18.526.265 | |
| + | Trịnh Hồng Quang | 17.893.185 | | 18.526.265 | |
| + | Khoản phải thu chờ xử lý cá nhân | 2.926.540.691 | | 0 | |
| * | Tài khoản 338 | 176.420.264 | 0 | 155.148.477 | |
| 1 | Xí nghiệp công trình 602 | 21.149.614 | | 11.889.400 | |
| 2 | Xí nghiệp công trình 604 | 0 | | 36.485.599 | |
| 3 | Xí nghiệp công trình 610 | 0 | | 13.218.100 | |
| 4 | Xí nghiệp công trình 605 | 74.043.157 | | 21.275.200 | |
| 5 | Xí nghiệp VL&XL | 13.989.938 | | 10.789.802 | |
| 6 | Văn phòng công ty | 67.237.555 | | 61.490.376 | |
| + | <i>Theo dõi khoản chi tiền lương ốm</i> | 67.237.555 | | 61.490.376 | |
| * | Tài khoản 141 | 950.834.594 | 0 | 3.513.780.734 | 0 |

| | | | | | |
|---|--------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| 1 | Xí nghiệp công trình 602 | 5.498.280 | | 20.000.000 | |
| 2 | Xí nghiệp công trình 604 | 0 | | 2.132.190.952 | |
| 3 | Xí nghiệp công trình 610 | 0 | | 548.983.853 | |
| 4 | Xí nghiệp công trình 605 | 151.549.511 | | 461.069.935 | |
| 5 | Xí nghiệp VL&XL | 64.919.979 | | 32.060.124 | |
| 6 | Văn phòng công ty | 728.866.824 | | 319.475.870 | |
| | CỘNG | 4.696.124.734 | 0 | 5.649.648.680 | 0 |

06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| S T T | TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG | TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG | |
|-------------|---|----------------------|----------------------|
| | | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
| 1 | Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103 | 44.830.266 | 44.830.266 |
| 2 | Thảm bê tông nhựa nóng TNX P Sông Đà (497-505) | 963.766.356 | 963.766.356 |
| 3 | Thảm Bê tông nhựa TNX P Đà Nẵng(505-510) | 36.933.000 | 36.933.000 |
| 4 | Xây dựng khu dân cư -Xóm Thái Sơn II- QT-TN | 283.532.774 | 283.532.774 |
| 5 | Công trình nút giao thông Cầu Thanh Mỹ (Tổng 5) | 404.810.607 | 404.810.607 |
| 6 | Công ty TNHH MTV QL và Sửa chữa đường bộ 715 | 299.368.000 | 299.368.000 |
| 7 | Công ty CP Hồng Nam(tiền thí nghiệm) | 65.511.500 | 65.511.500 |
| 8 | Làm tròn số | 497 | 497 |
| | CỘNG | 2.098.753.000 | 2.098.753.000 |

07. HÀNG TỒN KHO

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | | SỐ ĐẦU NĂM | |
|----|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 1 | Hàng đang đường | | | | |
| 2 | Nguyên liệu, vật liệu | 9.342.088.582 | | 10.609.167.099 | |
| 3 | Công cụ, dụng cụ | 73.390.208 | | 109.935.081 | |
| 4 | Chi phí SXKD dở dang | 19.803.335.335 | | 23.913.999.589 | |
| 5 | Thành phẩm | 15.551.055.014 | | 11.575.662.447 | |
| | CỘNG | 44.769.869.139 | 0 | 46.208.764.216 | 0 |

08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----|--|--------------------|--------------------|
| 1 | Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | 0 | |
| 2 | Công cụ dụng cụ xuất dùng(2421) | 176.932.500 | 448.894.134 |
| 3 | Chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ (TK242) | 0 | 0 |
| | CỘNG | 176.932.500 | 448.894.134 |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| TT | CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----|---|----------------------|----------------------|
| 1 | Công trình Nhà ở 2 tầng (CK) | 284.648.090 | 284.648.090 |
| 2 | Dự án đầu tư Mỏ đá Suối Kiết- tỉnh Bình Thuận | 5.589.058.341 | 5.253.067.664 |
| | CỘNG | 5.873.706.431 | 5.537.715.754 |

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

| T T | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--------|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | Đầu tư vào công ty TNHH MTV Đá Phú Lý | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| | CỘNG | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----|---|----------------------|----------------------|
| 1 | Chi phí công cụ dụng cụ, ván khuôn, dầm giáo, Chi phí sửa chữa lớn máy móc thiết bị phân bổ dài hạn | 2.503.741.365 | 3.823.382.599 |
| | CỘNG | 2.503.741.365 | 3.823.382.599 |

9A . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ IV NĂM 2017 - CÔNG TY MẸ

| KHOẢN MỤC | NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC | MÁY MÓC THIẾT BỊ | PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN | T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ | TSCĐ KHÁC | CỘNG |
|---|--------------------------|---------------------|--------------------------------------|-------------------------|---------------|----------------|
| A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 17.735.395.875 | 42.478.953.576 | 14.346.210.507 | 427.526.363 | 3.257.368.711 | 78.245.455.032 |
| - Mua trong kỳ | | | | | | 0 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 1.490.023.297 | | | | | 1.490.023.297 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| - Giảm do thanh lý nhượng bán | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 19.225.419.172 | 42.478.953.576 | 14.346.210.507 | 427.526.363 | 3.257.368.711 | 79.735.478.329 |
| B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | | | | 0 |
| Số dư đầu kỳ | 13.992.248.747 | 39.589.671.488 | 11.404.849.466 | 387.599.299 | 3.020.762.156 | 68.395.131.156 |
| Khấu hao trong kỳ | 42.490.197 | 313.632.378 | 142.864.390 | 2.718.183 | 72.489.302 | 574.194.450 |
| - Giảm do thanh lý nhượng bán | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 14.034.738.944 | 39.903.303.866 | 11.547.713.856 | 390.317.482 | 3.093.251.458 | 68.969.325.606 |
| C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH | | | | | | |
| - Tại ngày 01.07.2017 | 3.743.147.128 | 2.889.282.088 | 2.941.361.041 | 39.927.064 | 236.606.555 | 9.850.323.876 |
| - Tại ngày 31.12.2017 | 5.190.680.228 | 2.575.649.710 | 2.798.496.651 | 37.208.881 | 164.117.253 | 10.766.152.723 |

9B . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH NĂM 2017 - CÔNG TY MẸ

| KHOẢN MỤC | NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC | MÁY MÓC THIẾT BỊ | PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN | T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ | TSCĐ KHÁC | CỘNG |
|---|--------------------------|---------------------|--------------------------------------|-------------------------|---------------|----------------|
| A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 17.521.539.063 | 45.382.327.436 | 18.241.429.584 | 427.526.363 | 3.257.368.711 | 84.830.191.157 |
| - Mua trong kỳ | | | 1.399.461.818 | | | 1.399.461.818 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 1.703.880.109 | | | | | 1.703.880.109 |
| -Tăng khác | | | | | | 0 |
| - Giảm do thanh lý nhượng bán | | 2.903.373.860 | 5.294.680.895 | | | 8.198.054.755 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 19.225.419.172 | 42.478.953.576 | 14.346.210.507 | 427.526.363 | 3.257.368.711 | 79.735.478.329 |
| B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 13.186.572.393 | 41.197.830.439 | 15.856.479.605 | 377.907.949 | 2.770.045.326 | 73.388.835.712 |
| Khấu hao trong kỳ | 848.166.551 | 1.608.847.287 | 985.915.146 | 12.409.533 | 323.206.132 | 3.778.544.649 |
| - Giảm do thanh lý nhượng bán | | 2.903.373.860 | 5.294.680.895 | | | 8.198.054.755 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 14.034.738.944 | 39.903.303.866 | 11.547.713.856 | 390.317.482 | 3.093.251.458 | 68.969.325.606 |
| C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH | | | | | | |
| - Tại ngày 01.01.2017 | 4.334.966.670 | 4.184.496.997 | 2.384.949.979 | 49.618.414 | 487.323.385 | 11.441.355.445 |
| - Tại ngày 31.12.2017 | 5.190.680.228 | 2.575.649.710 | 2.798.496.651 | 37.208.881 | 164.117.253 | 10.766.152.723 |

10 A. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ IV NĂM 2017 - CÔNG TY MẸ

| KHOẢN MỤC | QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT | BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ | NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ | PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH | TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC | CỘNG |
|--|-------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|---------------|
| A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.235.294.981 | | | | | 2.235.294.981 |
| - Mua trong kỳ | | | | | | 0 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | 0 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| - Giảm do Thanh lý nhượng bán | 0 | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 2.235.294.981 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2.235.294.981 |
| B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | | | | 0 |
| Số dư đầu kỳ | 762.635.035 | | | | | 762.635.035 |
| - Khấu hao trong kỳ | 31.560.003 | | | | | 31.560.003 |
| - Điều chỉnh tăng | | | | | | 0 |
| - Điều chỉnh giảm do thanh lý | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 794.195.038 | 0 | 0 | 0 | 0 | 794.195.038 |
| C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VÔ HÌNH | | | | | | 0 |
| - Tại ngày 01.10.2017 | 1.472.659.946 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.472.659.946 |
| - Tại ngày 31.12.2017 | 1.441.099.943 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.441.099.943 |

10 B. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH NĂM 2017 - CÔNG TY MẸ

| KHOẢN MỤC | QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT | BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ | NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ | PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH | TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC | CỘNG |
|--|-------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|---------------|
| A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.235.294.981 | | | | | 2.235.294.981 |
| - Mua trong kỳ | | | | | | 0 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | 0 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| - Giảm do Thanh lý nhượng bán | 0 | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 2.235.294.981 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2.235.294.981 |
| B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 762.635.035 | | | | | 762.635.035 |
| - Khấu hao trong kỳ | 31.560.003 | | | | | 31.560.003 |
| - Điều chỉnh tăng | | | | | | 0 |
| - Điều chỉnh giảm do thanh lý | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 794.195.038 | 0 | 0 | 0 | 0 | 794.195.038 |
| C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VÔ HÌNH | | | | | | |
| - Tại ngày 01.01.2017 | 1.472.659.946 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.472.659.946 |
| - Tại ngày 31.12.2017 | 1.441.099.943 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1.441.099.943 |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| TT | TÊN ĐƠN VỊ KHÁCH HÀNG, NGƯỜI BÁN | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----|--|----------------|---------------|
| 1 | Xí nghiệp công trình 602 | 2.602.480.173 | 1.570.463.495 |
| 2 | Xí nghiệp công trình 604 | 0 | 3.196.328.705 |
| 3 | Xí nghiệp công trình 610 | 0 | 782.043.093 |
| 4 | Xí nghiệp công trình 605 | 4.350.855.354 | 1.416.291.639 |
| 5 | Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp | 3.435.141.353 | 4.216.309.223 |
| 6 | Xí nghiệp vật liệu Thập Chàm | 4.510.437.070 | 1.000.099.526 |
| 7 | Công ty cổ phần đá Đồng Mô | 97.066.700 | 247.066.700 |
| 8 | Công ty CP Vật tư đường sắt Đà Nẵng | 86.643.151 | 86.643.151 |
| 9 | Công ty CP Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị Đường sắt | 580.168.620 | 580.168.620 |
| 10 | Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2 (Ghi thu ghi chi) | 1.728.138.500 | 1.728.138.500 |
| 11 | Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh | 85.495.167 | 85.495.167 |
| 12 | Khoản phải trả tiền Ray Vật tư đường sắt Đà Nẵng | 852.589.868 | 0 |
| 13 | Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3 (Khoản Phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi) | 453.187.766 | 453.187.766 |
| 14 | Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt | 5.739.189.820 | 5.601.706.570 |
| 15 | Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3 | 19.610.010.014 | 2.753.675.443 |
| 16 | Công ty cổ phần Đường sắt Hà Lạng | 199.833.500 | 199.833.500 |
| 17 | CN Công ty CP XNK VTTB đường sắt - Xí nghiệp cơ khí Đông anh | 492.704.972 | 1.284.883.422 |
| 18 | Công ty cổ phần thông tin tín hiệu đường sắt Hà Nội | 34.112.260 | 134.112.260 |
| 19 | Công ty cổ phần xe lửa Gia Lâm (Xí nghiệp cao su đường sắt) | 42.536.848 | 92.536.848 |
| 20 | Công ty CP viễn thông - Tín hiệu đường sắt | 174.766.885 | 874.766.885 |
| 21 | Công ty cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên | 168.911.748 | 168.911.748 |
| 22 | Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và TMại Thăng Long | 62.959.025 | 62.959.025 |
| 23 | Công ty CP Đầu tư Công trình Hà nội | 279.625.618 | 243.674.550 |
| 24 | Công ty CP đá Mỹ Trang | 15.793.294 | 15.793.294 |
| 25 | Công ty tư vấn thiết kế đường bộ | 58.673.380 | 58.673.380 |
| 26 | Công ty CP Tư vấn Đầu tư và XD giao thông vận tải | 0 | 234.767.700 |
| 27 | C ty TNHHThiết bị PTDV vận tải & SC ô tô | 127.758.851 | 127.758.851 |
| 28 | Công ty Cổ phần Công trình 2 | 873.591.568 | 3.156.936.015 |
| 29 | XN sản xuất vật tư kỹ thuật và lắp ráp ô tô - Chi nhánh công ty TNHH MTV 49 | 0 | 100.000.000 |
| 30 | Xí nghiệp vật tư và dịch vụ Thanh Hóa | 167.220.087 | 467.220.087 |

| | | | |
|----|--|-----------------------|-----------------------|
| 31 | Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải | 0 | 1.074.672.223 |
| 32 | Công ty CP XD & PT cơ sở hạ tầng Phía Nam | 395.382.900 | 395.382.900 |
| 33 | Xí nghiệp VLXD 879 | 397.386.420 | 397.386.420 |
| 34 | Công ty TNHH Minh Hoàn | 557.795.451 | 557.795.451 |
| 35 | Công ty cổ phần đường sắt Nghệ Tĩnh | 144.146.500 | 744.146.500 |
| 36 | Công ty cổ phần TT tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng | 90.640.164 | 290.640.164 |
| 37 | Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Hạ tầng Hà Nội | 0 | 442.327.279 |
| 38 | Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất | 478.553.500 | 478.553.500 |
| 39 | Công ty cổ phần tập đoàn NANO | 252.091.453 | 252.091.453 |
| 40 | C. ty TNHH MTV Đầu tư và PT Nông nghiệp Hà Nội | 241.644.165 | 2.484.077.773 |
| 41 | Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào | 0 | 280.507.817 |
| 42 | Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đồng Tâm Xanh | 6.048.000 | 6.048.000 |
| 43 | Công ty CP Xây dựng Anh Bình An | 0 | 764.106.742 |
| 44 | Công ty cổ phần Công trình Long Hưng | 138.152.920 | 138.152.920 |
| 45 | Công ty TNHH một thành viên apatit Việt Nam | 373.566.000 | 373.566.000 |
| 46 | Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bình Nam | 217.642.000 | 217.642.000 |
| 47 | Công ty Cổ phần Điện chiếu sáng Hải Phòng (603) | 0 | 73.137.001 |
| 48 | Công ty CP đầu tư XD và dịch vụ TM An Phước(603) | 17.788.363 | 17.788.363 |
| 49 | Công ty CP xây dựng Giao thông Đồng Tháp (603) | 78.000.000 | 78.000.000 |
| 50 | Phòng thí nghiệm Trọng điểm đường bộ II (603) | 33.848.182 | 33.848.182 |
| 51 | Công ty cổ phần kỹ thuật Đông Dương (603) | 33.952.000 | 33.952.000 |
| 52 | Công ty CP Thương mại vật tư Hoàng Hải (603) | 29.796.006 | 29.796.006 |
| 53 | Công ty TNHH Kinh doanh XNK Minh Đức | 13.814.377 | 63.814.377 |
| 54 | Cục thi hành án dân sự TP Hà nội (CTy 120) | 233.382.089 | 233.382.089 |
| 55 | BEIJING VICKY ENGINEERING DESIGNING CO.LTD | 160.137.000 | 160.137.000 |
| 56 | Chi nhánh xây lắp công trình Yên Bái - Công ty CP đường sắt Yên Lào | 0 | 607.310.000 |
| 57 | Công ty cổ phần dịch vụ du lịch đường sắt Hà Nội | 20.340.000 | 0 |
| | | | |
| | CỘNG | 50.743.999.082 | 41.168.707.323 |

15. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| TT | TÊN ĐƠN VỊ MUA HÀNG HOẶC GIAO THẦU THI CÔNG CÔNG TRÌNH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----|---|----------------------|----------------------|
| 1 | Đường bộ HCM (Km 243-km251Nam Giang) | 101.483.000 | 101.483.000 |
| 2 | Công ty CP XL Dầu khí 1 | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 3 | Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình | 1.375.085 | 0 |
| 4 | Khôi phục, sửa chữa đường sắt số 3A Ga Kép | 1.092.528.300 | 1.092.528.300 |
| 5 | Gói thầu số 7 Thi công cầu vượt đường sắt Bảo Hà Kim Sơn Lào Cai | 119.858.625 | |
| 6 | Gói thầu 01: Thi công XDCT Kè bảo vệ bờ sông Lô đoạn từ cọc CD16 đến cọc CDK8 Tuyên Quang | 0 | 550.000.000 |
| 7 | Thi công XD(Bao gồm cả ĐBGTT) DA: CT Cầu Võ Lao 2 và Cầu Phú Nhuận trên tỉnh lộ 151 | 0 | 1.894.674.600 |
| 8 | Công ty CP ĐT Xây dựngTM Giang Hưng | 18.400.000 | 18.400.000 |
| 9 | GT21: Thi công XD hệ thống ĐS dự án ĐTXDCT hệ thống vận chuyển than từ kho than Khe Ngát | | 2.191.788.450 |
| 10 | Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Lợi Hương | 5.000.000 | 0 |
| 11 | Công ty Cường Thủy (Thuê nhà xưởng) | 200.000.000 | 0 |
| | Cộng | 1.540.645.010 | 5.850.874.350 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2017

| TT | CHỈ TIÊU | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp Lũy kế từ đầu năm đến nay | Số đã nộp Lũy kế từ đầu năm đến nay | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|----|------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|----------------------|
| 1 | Thuế GTGT đầu ra | | 3.113.467.811 | 2.307.939.226 | 4.305.714.051 | | 1.115.692.986 |
| 2 | Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | | 765.574.333 | 765.574.333 | | 0 |
| 3 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 0 | | 200.000.000 | 200.000.000 | |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân | 40.000 | | 294.798.340 | 285.157.507 | | 9.600.833 |
| 5 | Tiền thuê đất | | | 2.083.578.622 | 2.083.578.622 | 0 | |
| 6 | Thuê tài nguyên | | | | | | 0 |
| 7 | Thuê môn bài | | | 10.000.000 | 10.000.000 | | 0 |
| 8 | Thuế khác (lệ phí các loại) | | | 1.445.299 | 1.445.299 | | 0 |
| | CỘNG | 40.000 | 3.113.467.811 | 5.463.335.820 | 7.651.469.812 | 200.000.000 | 1.125.293.819 |

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG QUÝ IV NĂM 2017

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----|------------------------------|----------------------|----------------------|
| 1 | Xí nghiệp công trình 602 | 446.603.482 | 799.352.292 |
| 2 | Xí nghiệp công trình 604 | 0 | 587.086.968 |
| 3 | Xí nghiệp công trình 605 | 1.838.378.015 | 1.208.022.410 |
| 4 | Xí nghiệp vật liệu & xây lắp | 520.045.278 | 705.055.063 |
| 5 | Xí nghiệp công trình 610 | 0 | 382.781.127 |
| 6 | Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm | 319.895.145 | 107.652.399 |
| 7 | Văn phòng công ty | 222.494.375 | 1.761.379.242 |
| | CỘNG | 3.347.416.295 | 5.551.329.501 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----|---|--------------------|--------------------|
| 1 | Lãi vay vốn kinh doanh phải trả ngắn hạn (Lãi vay phải trả cho 06 ngày cuối kỳ NH chưa thu) | 124.854.289 | 155.807.518 |
| 2 | Theo dõi khoản lãi vay vốn kinh doanh của cá nhân (Lãi vay + Thuế thu nhập lãi vay cá nhân) | | 13.279.500 |
| | CỘNG | 124.854.289 | 169.087.018 |

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| 1 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 163.886.363 | 355.636.363 |
| | CỘNG | 163.886.363 | 355.636.363 |

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----|--|----------------------|-----------------------|
| * | TK138 | 0 | 3.559.000 |
| 1 | Xí nghiệp công trình 604 | 0 | 3.559.000 |
| * | TK338 | 3.107.715.721 | 11.136.601.208 |
| 1 | Xí nghiệp vật liệu và xây lắp | 57.545.182 | 0 |
| 2 | Xí nghiệp công trình 602 | 0 | 0 |
| 3 | Xí nghiệp công trình 604 | 149.750.724 | 58.187.300 |
| 4 | Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm | 0 | 612.060 |
| 5 | Theo dõi kinh phí công đoàn | 688.125 | 422.376.030 |
| 6 | Theo dõi kinh phí Bảo hiểm XH, BH y tế (32,5%) | 52.436.997 | 1.251.776.747 |
| 7 | Theo dõi tiền thanh lý TSCĐ không cần dùng | 1.456.756.778 | 147.509.739 |
| 8 | Theo dõi tiền thu hộ cổ phiếu người nghèo | 147.509.739 | 165.200.000 |
| 9 | Theo dõi tiền ký quỹ, tiền đặt cọc | 165.200.000 | 50.000.000 |
| 10 | Phải trả CBCNV chấm dứt hợp đồng lao động | 50.000.000 | 0 |
| 11 | Phải trả Tổng công ty đường sắt Việt Nam | 988.388.934 | 9.040.939.242 |
| 12 | Khoản chi tiêu quá tạm ứng (Đồng Thị Hiếu) | 39.439.242 | 0 |
| | CỘNG | 3.107.715.721 | 11.140.160.208 |

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----|-----------------|----------------------|----------------------|
| 1 | Quỹ Khen thưởng | 764.843.900 | 1.256.027.222 |
| 2 | Quỹ Phúc lợi | 275.700.000 | 316.851.678 |
| | CỘNG | 1.040.543.900 | 1.572.878.900 |

22. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN QUÝ IV NĂM 2017.

| T T | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | | TRONG KỲ | | SỐ ĐẦU NĂM | |
|--------|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | Giá trị | Khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| * | - Vay ngân hàng | 51.559.648.431 | 51.559.648.431 | 44.097.628.424 | 68.383.033.904 | 75.845.053.911 | 75.845.053.911 |
| 1 | Ngân hàng TMCP Đầu tư &PT Việt nam - CN Đông Anh | 51.559.648.431 | 51.559.648.431 | 44.097.628.424 | 68.383.033.904 | 75.845.053.911 | 75.845.053.911 |
| * | Vay cá nhân | 6.230.000.000 | 6.230.000.000 | 3.700.000.000 | 8.750.000.000 | 11.280.000.000 | 11.280.000.000 |
| 1 | PhạmThị Quỳnh Mai | 0 | 0 | 350.000.000 | 3.050.000.000 | 2.700.000.000 | 2.700.000.000 |
| 2 | Đàm Thị Kim Cúc | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | | 3.500.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 3 | Nguyễn Văn Phóng` | 180.000.000 | 180.000.000 | | | 180.000.000 | 180.000.000 |
| 4 | Nguyễn Thị Hạnh | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | | | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| 5 | Nguyễn Thị Hường | 500.000.000 | 500.000.000 | 2.200.000.000 | 1.700.000.000 | 0 | 0 |
| 6 | Đoàn Thị Kim Thanh | 850.000.000 | 850.000.000 | 150.000.000 | | 700.000.000 | 700.000.000 |
| 7 | Nguyễn Nam Thắng | 0 | 0 | | 500.000.000 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 8 | Lê Thị Ngọc | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | | |
| | Cộng | 57.789.648.431 | 57.789.648.431 | 47.797.628.424 | 77.133.033.904 | 87.125.053.911 | 87.125.053.911 |

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| STT | TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG | TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG | |
|-----------|--|--------------------|----------------------|
| | | CUỐI KỲ | ĐẦU NĂM |
| I | Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản | 343.863.073 | 791.786.453 |
| 1 | Gói thầu số 7:T/công XD phần cầu vượt ĐS thuộc DA Đường Bảo Hà Lào Cai | 0 | 29.971.724 |
| 2 | Công trình GT7 :T/công tác tạo nâng cấp ga Vàng Danh | 0 | 53.940.804 |
| 3 | Gói thầu SCL đường vào bãi hàng Ga Tháp Chàm | 0 | 13.448.507 |
| 4 | Công trình GT 2 thi công SC cầu Phú ốc | 0 | 60.795.545 |
| 5 | Công trình GT số 1 xây dựng kè Sông Lô | 32.320.091 | 19.503.545 |
| 6 | Công trình GT số 1 Cầu đường sắt Km 4+560 | 0 | 8.561.934 |
| 7 | Gói thầu số 4 Thi công sửa chữa đường sắt khu gian Điền công Uông Bí | 0 | 44.900.527 |
| 8 | Công trình GT số 1 đưng tuần tra Biên giới Na Nhung | 0 | 80.579.387 |
| 9 | Công trình hai cầu Võ Lao- Phú Nhuận | 0 | 21.866.595 |
| 10 | Công trình đường sắt trên cao Cát Linh - Hà Đông | 115.845.661 | 252.996.339 |
| 11 | Hợp đồng YNQG-PJHW - 008 sản xuất cung ứng tà vẹt gói thầu đường sắt trên cao Cát Linh - Hà Đông | 0 | 175.676.091 |
| 12 | C. trình hợp đồng YNQG-U'Z185 Cung cấp tà vẹt ghi | 0 | 29.545.455 |
| 13 | Gói thầu số 2B Đường sắt Mông Dương- Cao Sơn | 50.032.112 | 0 |
| 14 | Gói thầu số 21 Đường sắt Uông Bí Quảng Ninh | 137.662.609 | 0 |
| 15 | Sửa chữa lớn Bãi hàng Ga Giáp Bát | 8.002.600 | |
| II | Dự phòng Bảo hành sản phẩm công nghiệp (TVBT) | 314.675.927 | 300.821.547 |
| 1 | Sản phẩm tà vẹt bê tông dự ứng lực tiêu thụ 2017 | 314.675.927 | 300.821.547 |
| | | | |
| | CỘNG | 658.539.000 | 1.092.608.000 |

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU- CÔNG TY MẸ QUÍ IV NĂM 2017

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| CHỈ TIÊU | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Cổ phiếu Quỹ | Chênh lệch... .. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|------------------|-----------------------------------|------------------------|
| A | 1 | 2 | 8 | 9 | 5 | 7 | 10 |
| Số dư đầu năm trước | 61.080.780.000 | 738.841.200 | 11.435.152.239 | -23.190.000 | 0 | 2.886.262.194 | 76.117.845.633 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | 0 |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | 1.052.530.685 | 1.052.530.685 |
| - Tăng khác (*)Đ/c lãi năm trước | | | | | | | 0 |
| - Phân phối tiền thù lao HĐQT | | | | | | | |
| - Giảm dự phòng tài chính (T.Tra) | | | 247.418.344 | | | 0 | 247.418.344 |
| - Phân phối lợi nhuận | | 738.841.200 | 2.485.773.636 | | | 1.049.416.464 | 4.274.031.3000 |
| Số dư cuối năm trước | 61.080.780.000 | 0 | 8.701.960.259 | -23.190.000 | 0 | 2.889.376.415 | 72.648.926.674 |
| Số dư đầu năm nay | 61.080.780.000 | 0 | 8.701.960.259 | -23.190.000 | 0 | 2.889.376.415 | 72.648.926.674 |
| - Tăng Vốn trong kỳ | | | | | | | 0 |
| - Lãi trong kỳ | | | | | | -15.015.599.571 | -15.015.599.571 |
| - Tăng khác (*)Đ/c lãi năm trước | | | | | | | |
| - Phân phối lợi nhuận | | | 3.331.728.522 | | | 1.552.878.678 | 4.884.607.200 |
| - Giảm Quỹ dự phòng tài chính do thanh tra Thuế tăng lãi năm trước | | | | | | | |
| - Phân phối tiền thù lao HĐQT | | | | | | 0 | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 61.080.780.000 | 0 | 5.370.231.737 | -23.190.000 | 0 | -13.679.101.834 | 52.748.719.903 |

b) Chi tiết vốn Đầu tư của Chủ sở hữu

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----------|--|-----------------------|-----------------------|
| 1 | Vốn thực góp | 61.080.780.000 | 61.080.780.000 |
| + | Vốn góp của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (Nhà Nước) | 9.704.330.000 | 9.704.330.000 |
| + | Vốn góp của cổ đông cá nhân, người lao động | 51.376.450.000 | 51.376.450.000 |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 0 | 0 |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | -23.190.000 | -23.190.000 |

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----------|------------------------------------|----------------|----------------|
| 1 | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | | |
| + | Vốn góp đầu năm | 61.080.780.000 | 61.080.780.000 |
| + | Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| + | Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| + | Vốn góp cuối kỳ | 61.080.780.000 | 61.080.780.000 |
| 2 | Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |

d) Cổ phiếu

| TT | CHỈ TIÊU | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|----------|---|------------------|------------------|
| 1 | Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.108.078 | 6.108.078 |
| 2 | Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.108.078 | 6.108.078 |
| + | Cổ phiếu phổ thông | 6.108.078 | 6.108.078 |
| 3 | Số lượng cổ phiếu được mua lại | 2.319 | 2.319 |
| + | Cổ phiếu phổ thông | 2.319 | 2.319 |
| 4 | Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.105.759 | 6.105.759 |
| + | Cổ phiếu phổ thông | 6.105.759 | 6.105.759 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang Lưu hành là 10.000 đ

h) Cổ tức

| | | |
|---|---|--------|
| - | Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2016 : | 8% Năm |
| + | Cổ tức đã công bố cho Cổ phiếu phổ thông : | 8% Năm |

k) Các quỹ của doanh nghiệp

| TT | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----|-----------------------|---------------|---------------|
| 1 | Quỹ đầu tư phát triển | 5.370.231.737 | 8.701.960.259 |

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY M Ệ QUÍ IV NĂM 2017

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU | QUÝ IV NĂM 2017 | | LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01) | 34.213.298.288 | 111.323.601.995 | 89.217.873.703 | 173.556.335.661 |
| Trong đó: | | | | |
| - Doanh thu bán hàng | 7.077.793.638 | 10.166.435.637 | 35.611.859.913 | 35.744.412.555 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 39.790.000 | 51.166.818 | 231.611.000 | 153.659.821 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 27.095.714.650 | 101.105.999.540 | 53.374.402.790 | 137.658.263.285 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) | 23.342.498 | 1.973.397.905 | 1.235.960.184 | 1.973.397.905 |
| - Chiết khấu thương mại | | | | |
| - Hàng bán bị trả lại (cắt giảm do quyết toán công trình dự án) | 23.342.498 | 1.973.397.905 | 1.235.960.184 | 1.973.397.905 |
| 3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11) | 37.131.021.637 | 99.831.118.736 | 90.061.222.442 | 158.408.808.955 |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán + Dịch vụ các loại | 239.884.328 | 1.157.269.374 | 1.585.499.438 | 3.271.271.938 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 5.851.707.774 | 7.048.451.016 | 30.554.537.158 | 27.576.737.232 |
| - Giá vốn hoạt động xây lắp | 30.999.352.814 | 91.625.398.346 | 57.726.086.610 | 127.471.056.055 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp thí nghiệm | 40.076.721 | | 195.099.236 | 89.743.730 |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | | | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | | | | |

| | | | | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| 4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) | 331.563.120 | 1.468.681 | 738.592.336 | 20.704.203 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 331.563.120 | 1.196.475 | 738.592.336 | 20.431.997 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 272.206 | | 272.206 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | | | |
| 5 - Chi phí tài chính (Mã số 22) | 1.679.835.796 | 1.970.608.261 | 5.705.400.890 | 7.131.492.503 |
| - Lãi tiền vay | 1.605.185.440 | 1.870.852.121 | 5.542.572.174 | 7.002.836.539 |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 41.502 | | 41.502 | |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | | | |
| - Chi phí tài chính khác | 74.608.854 | 99.756.140 | 162.787.214 | 128.655.964 |
| 6- Thu nhập khác(Mã số 31) | 175.460.000 | 9.064.843.718 | 3.506.217.453 | 9.290.126.434 |
| - Thanh lý , nhượng bán Tài sản cố định | | 6.645.548.503 | 3.063.757.453 | 6.870.830.503 |
| - Lãi do đánh giá tài sản | | | | |
| -Tiền phạt thu được | | | | |
| -Thuế được giảm | | | | |
| - Các khoản khác | 175.460.000 | 2.419.295.215 | 442.460.000 | 2.419.295.931 |
| 7 - Chi phí tài khác (Mã số 32) | | | 1.654.975 | 404.623.151 |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | | | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản | | | | |

| | | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| - Các khoản bị phạt | | | | |
| - Các khoản khác | | | 1.654.975 | 404.623.151 |
| 8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp | 3.020.990.002 | 3.381.409.011 | 11.474.044.572 | 12.522.146.999 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 3.020.990.002 | 3.381.409.011 | 11.474.044.572 | 12.522.146.999 |
| - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | | | |
| 9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | 24.265.399.606 | 56.289.879.145 | 107.205.385.886 | 153.439.179.654 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK 621,622,623.627) | 21.645.340.604 | 52.741.546.236 | 95.199.844.406 | 140.085.083.547 |
| - Chi phí nguyên vật liệu (TK621) | 10.606.225.969 | 23.328.161.407 | 49.326.616.548 | 50.169.087.742 |
| - Chi phí nhân công (TK622) | 5.591.350.716 | 18.390.761.843 | 20.031.762.442 | 37.112.917.803 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 505.923.173 | 1.099.782.865 | 2.937.924.766 | 4.678.315.068 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác | 4.941.840.746 | 9.922.840.121 | 22.903.540.650 | 48.124.762.934 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK641, TK 642) | 2.620.059.002 | 3.548.332.909 | 12.005.541.480 | 13.354.096.107 |
| - Chi phí nguyên vật liệu | | | | |
| - Chi phí nhân công | 593.757.873 | 948.213.581 | 3.805.717.811 | 4.282.919.835 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 68.271.277 | 267.619.236 | 872.179.886 | 1.080.997.472 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác | 1.958.029.852 | 2.332.500.092 | 7.327.643.783 | 7.990.178.800 |
| 10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | 1.325.108.828 | | 1.374.166.100 |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | 1.325.108.828 | | 1.374.166.100 |
| - Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | | | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | 1.325.108.828 | | 1.374.166.100 |
| 11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52) | | | | |

| | | | | |
|---|--|--|--|--|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | | | | |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | | | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ việc hoàn nhập thuế TNDN phải trả | | | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | | | |

Ngày 05 tháng 02 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Phạm Xuân Huy

VII A. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV NĂM 2017:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

| | CHỈ TIÊU | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|---|--|---------|-----------|
| - | Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính | | |
| - | Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | |
| - | Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

| | CHỈ TIÊU | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|---|--|---------------|----------------|
| - | Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 8.312.000.000 | 42.481.087.170 |
| - | Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường | | |
| - | Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi | | |
| - | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | | |
| - | Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | | |
| - | Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | | |

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

| | CHỈ TIÊU | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|---|---|----------------|----------------|
| - | Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 12.777.284.189 | 30.259.762.488 |
| - | Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường | | |
| - | Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi | | |
| - | Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | | |
| - | Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | | |
| - | Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác | 4.700.000.000 | 600.000.000 |

VII B. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2017:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

| | CHỈ TIÊU | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|---|--|---------|-----------|
| - | Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính | | |
| - | Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | |
| - | Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

| | CHỈ TIÊU | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|---|--|----------------|-----------------|
| - | Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 44.097.628.424 | 106.805.448.028 |
| - | Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường | | |
| - | Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi | | |
| - | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | | |
| - | Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | | |
| - | Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | 3.700.000.000 | 10.450.000.000 |

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

| | CHỈ TIÊU | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|---|---|----------------|-----------------|
| - | Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 68.383.033.904 | 103.324.628.187 |
| - | Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường | | |
| - | Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi | | |
| - | Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | | |
| - | Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | | |
| - | Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác | 8.750.000.000 | 3.450.000.000 |

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

- Ngày 11/ 04/ 2017, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 được tổ chức thành công. Đại hội đã bầu lại các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2017-2022.

- Đại hội đồng cổ đông thông qua kết quả bầu các chức danh: Chủ tịch HĐQT, Trưởng ban kiểm soát và Thông qua quyết định của HĐQT về việc bổ nhiệm Tổng giám đốc và Kế toán trưởng Công ty nhiệm kỳ 2017-2022. Cụ thể như sau :

| | |
|---|----------------------|
| + Chủ tịch HĐQT là Ông : | Lại Văn Quán |
| + Trưởng ban kiểm soát công ty là Ông : | Phạm Anh Tú |
| + Tổng giám đốc Công ty Ông : | Phạm Xuân Huy |
| + Kế toán trưởng công ty Ông : | Phan Anh Tuấn |

3. Thông tin về các bên liên quan: Công ty cổ phần công trình 6 là thành viên thuộc Tổng công ty đường sắt Việt Nam. Vốn nhà nước do Tổng công ty đường sắt Việt Nam quản lý đầu tư vào Công ty cổ phần công trình 6

Vốn Nhà nước(Tổng công ty đường sắt Việt nam): **9.704.330.000 đ**

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ : **15,9 %**

Năm 2017, theo thông tin từ Tổng công ty đường sắt Việt Nam thì Bộ giao thông vận tải tiếp tục chỉ đạo Tổng công ty thoái hết vốn Nhà Nước tại Công ty cổ phần công trình 6. Lộ trình thoái vốn tùy thuộc Tổng công ty thực hiện.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

5. Thông tin so sánh(Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Các số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 so sánh được với kỳ Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác :

Ngày 05 tháng 02 năm 2018

Kế toán lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đoàn Thị Kim Thanh

Phan Anh Tuấn

Phạm Xuân Huy

SỐ: 13 / CT6 – TCKT
V/v giải trình chênh lệch lợi
nhuận quá 10% so kỳ trước

Hà nội, ngày 05 tháng 02 năm 2018

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay Công ty cổ phần công trình 6, giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận năm 2017 so với năm 2016 của Báo cáo tài chính công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất biến động quá 10(%) như sau:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2017 rất khó khăn, Công ty thiếu việc làm trầm trọng đặc biệt là mảng thi công công trình xây dựng cơ bản, chi phí bảo hiểm xã hội tăng, chi phí phải trả cho người lao động do chấm dứt hợp đồng lớn các đơn vị còn việc thì thiếu mặt bằng thi công, sản lượng xây lắp rất thấp. Công tác thanh quyết toán công trình chậm nhiều công trình thi công xong đã lâu nhưng chủ đầu tư vẫn chưa bố trí được vốn thanh toán (Công trình WB4-12; Công trình gói thầu 11 Hạ Long- Cái Lân....), ngoài ra Công trình đường sắt trên cao Cát Linh Hà Đông đã thi công xong từ năm trước (Điều kiện thi công khó khăn, giá cả nhận thầu thấp, hiệu quả không cao) nhưng đến nay vẫn chưa được thanh quyết toán hết vốn, lãi vay phải trả cho ngân hàng lớn;

Năm 2017, do thiếu công ăn việc làm nên Hội đồng quản trị, Lãnh đạo công ty đã tiếp tục tái cơ cấu, sáp nhập các đơn vị xí nghiệp không việc làm....để giảm đầu mỗi quản lý, tinh giảm gián tiếp quản lý, giảm lương gián tiếp, bố trí cho Lao động gián tiếp nghỉ làm luân phiên để tiết kiệm tối đa chi phí quản lý .

Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý sau thời gian chấn chỉnh công tác quản lý điều hành sản xuất kinh doanh, thay mới lãnh đạo, thực hiện cơ chế khoán lợi nhuận nên Công ty đã đạt được mục tiêu của Ban điều hành trong kết quả kinh doanh năm 2017 đặc biệt Công ty TNHH MTV đá Phú Lý đã được cấp lại giấy phép nổ mìn khai thác đá do vậy tạo thêm thuận lợi hơn cho kinh doanh của đơn vị .

Tình hình sản xuất kinh doanh của công ty rất nhiều khó khăn, Hội đồng quản trị, Ban giám đốc Công ty cổ phần công trình 6 đã quyết liệt trong tìm kiếm công ăn việc làm, cải tiến quản lý, thắt chặt chi tiêu, đổi mới cung cách lãnh đạo, giao khoán công trình.... nhưng vẫn không hoàn thành chỉ tiêu kinh doanh mà Đại hội đồng cổ đông đề ra. Kinh doanh năm 2017 công ty thua lỗ.

Nơi nhận:
- Như trên,
- Lưu VT, TCKT.



Phạm Xuân Huy